



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Địa chỉ: 114 Trường Chinh – TP Pleiku – Tỉnh Gia Lai

Điện Thoại : 0593823604

Fax: 2593826365

Email: info@geecom.vn

Website: <http://www.geecom.vn>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG CÔNG TY QUÝ 1/2016

Pleiku, tháng 4 năm 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		236,353,721,317	317,351,323,260
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	11,356,889,145	15,715,290,957
1. Tiền	111		11,356,889,145	7,715,290,957
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	8,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		217,404,064,674	297,966,888,007
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02a	16,805,867,571	72,196,697,763
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		955,248,758	779,538,435
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03a	196,343,858,552	171,343,858,552
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	3,641,905,488	53,975,525,242
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(354,887,284)	(354,887,284)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	12,071,589	26,155,299
IV. Hàng tồn kho	140		6,806,440,950	3,456,192,348
1. Hàng tồn kho	141	V.06	6,806,440,950	3,456,192,348
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		786,326,548	212,951,948
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	495,858,118	153,641,948
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		231,158,430	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	59,310,000	59,310,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,244,401,899,565	1,254,925,759,726
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16,046,349,395	14,867,947,204
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.03b	16,016,349,395	14,867,947,204
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	30,000,000	0
II. Tài sản cố định	220		820,445,640,566	831,723,930,180
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	816,306,562,635	827,631,310,333
- Nguyên giá	222		1,035,493,707,690	1,034,383,642,471
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(219,187,145,055)	(206,752,332,138)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	4,139,077,931	4,092,619,847
- Nguyên giá	228		4,564,118,184	4,480,118,184
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(425,040,253)	(387,498,337)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	1,662,408,576	897,791,900
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,662,408,576	897,791,900
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		390,086,190,825	390,086,190,825
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.11	389,295,000,638	389,295,000,638
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		791,190,187	791,190,187
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16,161,310,203	17,349,899,617
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	16,161,310,203	17,349,899,617
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,480,755,620,882	1,572,277,082,986

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		609,192,795,149	706,729,397,648
I. Nợ ngắn hạn	310		102,467,010,649	189,757,378,714
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	2,902,582,432	6,249,247,443
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		982,786,323	698,424,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	3,723,319,371	14,209,103,915
4. Phải trả người lao động	314		2,401,676,334	4,242,976,010
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14a	2,670,100,980	2,837,535,779
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	18,210,697,748	52,216,606,521
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	70,081,307,916	103,804,830,556
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,494,539,545	5,498,654,490
II. Nợ dài hạn	330		506,725,784,500	516,972,018,934
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	275,307,039	275,307,039
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2,071,560,000	0
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	182,619,671,968	184,143,172,817
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	321,759,245,493	332,553,539,078
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		871,562,825,733	865,547,685,338
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	871,562,825,733	865,547,685,338
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17	744,903,390,000	744,903,390,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		744,903,390,000	744,903,390,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.17	1,980,358,653	1,980,358,653
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.17	18,782,788,567	18,782,788,567
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.17	105,896,288,513	99,881,148,118
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		99,881,148,118	99,881,148,118
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6,015,140,395	0
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,480,755,620,882	1,572,277,082,986

NGƯỜI LẬP


Đặng Nguyễn Thị Kim Loan

KÊ TOÁN TRƯỞNG


KÊ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Phương

TP. Pleiku, ngày 10 tháng 4 năm 2016




TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê An Khang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý I năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	38,939,437,086	38,735,748,742	38,939,437,086	38,735,748,742
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		38,939,437,086	38,735,748,742	38,939,437,086	38,735,748,742
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	22,240,655,803	18,936,270,751	22,240,655,803	18,936,270,751
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		16,698,781,283	19,799,477,991	16,698,781,283	19,799,477,991
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	5,245,403,156	7,680,696,595	5,245,403,156	7,680,696,595
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	8,550,492,758	6,756,819,393	8,550,492,758	6,756,819,393
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,452,496,132	6,746,086,076	8,452,496,132	6,746,086,076
8. Chi phí bán hàng	25		78,720,000	0	78,720,000	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7,026,777,974	6,839,924,501	7,026,777,974	6,839,924,501
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6,288,193,707	13,883,430,692	6,288,193,707	13,883,430,692
11. Thu nhập khác	31	VI.05	942,879,173	357,505,116	942,879,173	357,505,116
12. Chi phí khác	32	VI.06	665,200,497	235,412,374	665,200,497	235,412,374
13. Lợi nhuận khác	40		277,678,676	122,092,742	277,678,676	122,092,742
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6,565,872,383	14,005,523,434	6,565,872,383	14,005,523,434
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		550,731,988	2,057,027,771	550,731,988	2,057,027,771
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	VI.08	6,015,140,395	11,948,495,663	6,015,140,395	11,948,495,663
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		82.69	160.23	82.69	160.23
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Nguyễn Thị Kim Loan

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Phương

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê An Khang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động Kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6,565,872,383	14,005,523,434
2. Điều chỉnh cho các khoản		15,673,846,572	4,470,415,514
- Khấu hao TSCĐ	02	12,472,354,833	5,539,471,532
- Các khoản dự phòng	03		0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(5,601,237)	(6,169,394)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5,245,403,156)	(7,808,972,700)
- Chi phí lãi vay	06	8,452,496,132	6,746,086,076
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lãi lỗ từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động	08	22,239,718,955	18,475,938,948
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	67,360,724,900	36,304,013,807
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3,350,215,602)	663,809,204
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế	11	(37,984,745,115)	(61,199,418,227)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	846,373,244	(634,971,314)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8,771,075,775)	(6,891,790,958)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8,092,716,827)	(3,124,046,121)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	234,238,550	202,084,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(188,895,320)	(2,876,020,243)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	32,293,407,010	(19,080,400,904)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn	21	(3,205,072,782)	(7,778,681,475)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		1,264,128,172
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(27,262,652,191)	(14,210,360,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,114,250,000	20,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	(10,698,953,058)
6. Tiền thu lãi chi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	37,232,501,037	40,216,405,824
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7,879,026,064	28,792,539,463
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính chủ sở hữu		0	
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	8,519,222,000	67,734,410,002
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(53,037,038,225)	(110,169,000,000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12,899,354)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(44,530,715,579)	(42,434,589,998)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(4,358,282,505)	(32,722,451,439)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15,715,290,957	42,133,654,622
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(119,307)	42,531
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	11,356,889,145	9,411,245,714

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Pleiku, ngày 10 tháng 4 năm 2016

CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐIỆN
GIA LAI

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê An Khang

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Phương

Đặng Nguyễn Thị Kim Loan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 01/6/2010 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900181213 ngày 09/09/2010 (thay đổi lần thứ 10 vào ngày 11/11/2015) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

2. Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất truyền tải và phân phối điện;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Mua bán xuất nhập khẩu máy móc thiết bị điện, thiết bị cơ điện, thiết bị công nghiệp, động cơ điện, máy biến thế và các vật liệu điện khác; Máy móc thiết bị để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, khai khoáng, xây dựng, thiết bị máy văn phòng.
- Trồng cây cao su;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng công trình giao thông đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đập đường và các công trình khác;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng nhà các loại
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Tư vấn lập dự án, khảo sát, thiết kế thi công đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); Giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); Tư vấn quản lý dự án xây dựng công trình;
- Sản xuất đường;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh: Sản xuất rượu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp: Mua bán vật tư, thiết bị và phụ tùng chuyên ngành mía đường;
- Trồng cây mía; Chăn nuôi trâu, bò;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Mua bán phân bón các loại;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Điều hành tua du lịch;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có động cơ;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa phân vào đâu được sử dụng như hàng hóa trong kinh doanh;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách; hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch;
- Cung ứng lao động tạm thời: Cung ứng, cho thuê lao động, công nhân vận hành các máy móc, thiết bị kỹ thuật, máy móc, thiết bị điện;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động: Cung ứng, cho thuê lao động, công nhân vận hành các máy móc, thiết bị kỹ thuật, máy móc, thiết bị điện;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội): Đầu tư tài chính;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng kèm người điều khiển;
- Hoạt động tư vấn quản lý: Tư vấn quản lý doanh nghiệp (Không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, kế toán, kiểm toán, lập trình máy vi tính, quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận, môi giới lao động, giới thiệu việc làm, dịch vụ hỗ trợ giáo dục);
- Sửa chữa thiết bị điện: Sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy móc, thiết bị điện; máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của các nhà máy điện (không bao gồm sửa chữa máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị liên lạc, thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình khác);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Cung cấp dịch vụ tư vấn về công nghệ như tư vấn về kỹ thuật điện, tư vấn quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các nhà máy điện, máy móc, thiết bị điện;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, nhà máy điện, đường dây và trạm biến áp đến 110KV, dây chuyền công nghiệp; Thí nghiệm vật liệu cách điện, các loại mẫu dầu cách điện và dầu công nghiệp;
- Làm dịch vụ cho các hộ nông dân trồng nguyên liệu phục vụ cho nhà máy chế biến đường.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: bắt đầu từ 01/01 đến 31/12

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các Công ty con:

- Công ty CP Đầu tư Điện Tây Nguyên.
- Công ty CP Thủy Điện Gia Lai
- Công ty CP Thủy điện Trường Phú
- Công ty CP Thủy Điện Thượng Lộ
- Công ty CP Thủy điện Kênh Bắc Ayun hạ
- Công ty TNHH MTV Xây lắp và Cơ điện Gia Lai
- Công ty TNHH MTV tư vấn và Phát triển năng lượng Gia lai

Danh sách các chi nhánh trực thuộc:

- Chi nhánh Công ty CP Điện Gia Lai tại Chư Prông
- Chi nhánh Công ty CP Điện Gia Lai tại Lâm Đồng
- Chi nhánh Công ty CP Điện Gia Lai tại Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Chi nhánh Công ty CP Điện Gia Lai tại Mang Yang
- Chi nhánh Công ty CP Điện Gia Lai tại Ayun Hạ
- Chi nhánh Công ty CP Điện Gia Lai tại Huế

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ toán được lập và ghi sổ bằng đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng:

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Các phương pháp kế toán:

- Phương pháp vốn chủ sở hữu: khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh.
- Phương pháp giá gốc: ghi nhận ban đầu khoản đầu tư theo giá gốc và chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

TSCĐ hữu hình:

- Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Mức khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 48
Máy móc thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	5 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian được giao đất.

- Tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3-8
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên đóng góp, bên nhận ghi là khoản nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu

Trường hợp hợp đồng hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận sau thuế: kế toán phải theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và quyết toán thuế riêng cho hợp đồng hợp tác kinh doanh.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để của các kỳ kế toán sau.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả phản ánh tình hình thanh toán của doanh nghiệp về các khoản nợ cho người bán tiền mua vật tư, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ,...

Đối với khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh (là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch). Trong trường hợp ứng trước cho người bán khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh đối với số tiền ứng trước.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản vay ngân hàng và tổ chức khác, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và phải đánh giá lại số dư nợ vay bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc phải trả cho nhà cung cấp nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị và nghĩa vụ nợ đó. Không được ghi nhận khoản dự phòng cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, trừ khi chúng liên quan đến một hợp đồng có rủi ro lớn và thỏa mãn điều kiện ghi nhận khoản dự phòng.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Khoản vốn góp huy động, nhận từ các chủ sở hữu luôn được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết góp của các chủ sở hữu. Trường hợp ghi nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì kế toán phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại ngày góp vốn.

Việc ghi nhận góp vốn bằng các loại tài sản vô hình: bản quyền, thương hiệu, nhãn hiệu,... chỉ được thực hiện khi có quy định cụ thể của pháp luật hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép

Việc sử dụng vốn đầu tư của chủ sở hữu, chênh lệch đánh giá lại tài sản, quỹ đầu tư phát triển để bù lỗ kinh doanh được thực hiện theo quyết định của chủ sở hữu.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi doanh nghiệp có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

✓ Thu nhập khác là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Các chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

Khi lợi ích kinh tế dự kiến thu được trong nhiều kỳ kế toán có liên quan đến doanh thu được xác định một cách gián tiếp thì các chi phí liên quan được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

Một khoản chi phí được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng: phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, hoa hồng bán hàng, đóng gói, vận chuyển...

Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp: phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc:

- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm;
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động bán điện và cung cấp dịch vụ, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% theo thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính, riêng đối với các dự án đầu tư sẽ áp dụng mức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho từng dự án và theo quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp; công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN. Cụ thể như sau:

- ✓ Nhà máy thủy điện Ia Drăng 2:
 - Công trình Đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông – Trà Bá: Áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006 đến năm 2009) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2010 đến năm 2016). Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 400/GCN-UB ngày 16 tháng 03 năm 2005 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai.
- ✓ Công trình xây dựng Nhà máy Thủy điện Ia Drăng 3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2017. Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2167/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%. Kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm (2016-2017) theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi.
- ✓ Công trình xây dựng Nhà máy thủy điện Ia Meur 3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2017. Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2168/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%. Kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm (2016-2017) theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi.
- ✓ Nhà máy thủy điện Đa Khai: Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 626BKH/PTDN ngày 28/01/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng và thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2012, công văn số 11005/TCT-TCKT ngày 14/05/2013 và công văn 1282/CT-TTHT ngày 24/05/2013.
- ✓ Nhà máy thủy điện ĐăkPihaol: Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2014 đến 2017) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026).
- ✓ Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến 2014) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến 2023).
- ✓ Nhà máy thủy điện ĐăkPiHao 2: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến 2011), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến 2018) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2020 theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Nhà máy thủy la Púch3: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2009 đến 2012), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến 2019) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2021 theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	31/3/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	51,890,904	16,711,744
Tiền gửi ngân hàng	11,304,998,241	7,698,579,213
Các khoản tương đương tiền	0	8,000,000,000
Cộng	11,356,889,145	15,715,290,957

2. Phải thu của khách hàng

a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/3/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	15,366,306,598	68,060,056,387
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	3,889,000,097	7,383,720,889
- Tổng Công ty Điện lực miền Trung	5,545,512,306	56,368,230,292
- Các đối tượng khác	5,931,794,195	4,308,105,206
Phải thu khách hàng là bên liên quan	1,439,560,973	4,136,641,376
- Công ty CP Đầu tư Điện Tây Nguyên	0	18,604,301
- Công ty CP thủy điện Thượng Lộ	1,365,404,113	2,335,552,084
- Công ty CP thủy điện Trường Phú	0	1,650,000,000
- Công ty CP Thủy điện Kênh Bắc Ayun Hạ	74,156,860	126,781,778
- Công ty CP Thủy điện Gia Lai	0	5,703,213
Cộng	16,805,867,571	72,196,697,763

3. Phải thu về cho vay

a. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/3/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	110,000,000,000	110,000,000,000
Đặng Nhân Dung	54,000,000,000	54,000,000,000
Công ty CP Giao dịch hàng hóa Sơn Tín	32,000,000,000	7,000,000,000
Công ty CP Xây lắp và Dịch vụ cơ điện	343,858,552	343,858,552
Cộng	196,343,858,552	171,343,858,552

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Phải thu về cho vay dài hạn

	31/3/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty CP Thủy điện Thượng Lộ	13,060,599,395	10,797,947,204
Công ty TNHH MTV Xây lắp và cơ điện Gia Lai	2,955,750,000	4,070,000,000
Cộng	16,016,349,395	14,867,947,204

4. Phải thu khác

a. Phải thu khác ngắn hạn

	31/3/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	531,893,282	51,732,295,200
Phải thu tiền lãi cho vay	355,601,289	200,193,362
Tạm ứng	2,188,944,753	727,707,394
Ký quỹ, ký cược	61,800,000	16,300,000
Phải thu các đối tượng khác	503,666,164	1,299,029,286
Cộng	3,641,905,488	53,975,525,242

b. Phải thu khác dài hạn

	31/3/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu khác	30,000,000	0
Cộng	30,000,000	0

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/3/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vật tư thiếu chờ xử lý	12,071,589	26,155,299
Cộng	12,071,589	26,155,299

6. Hàng tồn kho

	31/3/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6,410,771,610	3,433,185,480
Công cụ, dụng cụ	17,079,594	23,006,868
Chi phí SXKD dở dang	378,589,746	0
Cộng	6,806,440,950	3,456,192,348

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/3/2016 VND	01/01/2016 VND
Hệ thống Scada trạm 110kV Chi nhánh Chư Prông	110,880,000	110,880,000
Cải tạo hệ thống thông tin GEC	714,411,900	714,411,900
Phần mềm kinh doanh điện TTC	72,500,000	72,500,000
Hệ thống NLMT tại trụ sở GEC - 114 Trường Chinh	407,059,321	0
Dự án điện gió Bình Đại - Bến Tre	188,312,861	0
Dự án trại năng Mỹ Sơn - Ninh Thuận	128,004,494	0
Chế tạo hộp bộ đo lường tín hiệu điện 3P	41,240,000	0
Cộng	1,662,408,576	897,791,900

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Vườn tiêu, cà phê, cây lâu VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	600,030,672,963	286,854,451,644	117,020,283,791	2,290,218,468	174,169,396	28,013,846,209	1,034,383,642,471
Mua mới trong kỳ	-	-	1,110,065,219	-	-	-	1,110,065,219
Số dư cuối kỳ	600,030,672,963	286,854,451,644	118,130,349,010	2,290,218,468	174,169,396	28,013,846,209	1,035,493,707,690
Trong đó							
Đã khấu hao hết	10,279,632,676	6,286,630,518	1,415,717,312	233,930,103	174,169,396	239,061,419	18,629,141,424
Khấu hao							
Số dư đầu kỳ	100,537,218,303	69,868,053,976	33,742,484,516	864,532,708	174,169,396	1,565,873,239	206,752,332,138
Khấu hao trong kỳ	6,344,275,908	3,633,944,160	1,775,045,901	72,743,463	-	608,803,485	12,434,812,917
Số dư cuối kỳ	106,881,494,211	73,501,998,136	35,517,530,417	937,276,171	174,169,396	2,174,676,724	219,187,145,055
Giá trị còn lại							
Số đầu kỳ	499,493,454,660	216,986,397,668	83,277,799,275	1,425,685,760	0	26,447,972,970	827,631,310,333
Số cuối kỳ	493,149,178,752	213,352,453,508	82,612,818,593	1,352,942,297	0	25,839,169,485	816,306,562,635

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay đến ngày 31/3/2016 là: 709.384.995.978 đồng.
- Tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/3/2016 là: 18.629.141.424 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐ Vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	472,500,000	3,868,178,000	139,440,184	4,480,118,184
Tăng trong kỳ	84,000,000	-	-	84,000,000
Số cuối kỳ	556,500,000	3,868,178,000	139,440,184	4,564,118,184
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	-	175,000,000	175,000,000
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số đầu kỳ	262,212,781	54,831,585	70,453,971	387,498,337
Hao mòn trong năm	13,781,451	19,357,089	4,403,376	37,541,916
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	275,994,232	74,188,674	74,857,347	425,040,253
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	210,287,219	3,813,346,415	68,986,213	4,092,619,847
Số cuối kỳ	280,505,768	3,793,989,326	64,582,837	4,139,077,931

- Tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/3/2016 là: 175.000.000 đồng

10. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/3/2016 VND	01/01/2016 VND
Các khoản chi phí bảo hiểm	225,928,445	38,308,336
Chi phí nạp bình chữa cháy các nhà máy	8,170,833	13,073,333
CP TN TB dự phòng	6,102,505	6,102,505
Chi phí kiểm định TU, TI	14,532,817	14,532,817
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	241,123,518	81,624,957
Cộng	495,858,118	153,641,948

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi phí trả trước dài hạn

	31/3/2016	01/01/2016
	VND	VND
C. phí cầm mốc giới H. lang B. Vệ hồ chứa các NM CN CPR	61,918,207	85,137,547
Chi phí kiểm định an toàn đập các NM CN Chư Prông	140,551,493	177,377,609
Công cụ dụng cụ, thiết bị văn phòng	516,600,636	558,690,646
Chi phí sơn sửa các nhà máy	1,225,245,129	1,477,735,920
Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc cổ phần hóa	9,420,655,762	9,953,900,428
Chi phí đền bù ngập lòng hồ thủy điện ĐăkPiHao I	316,689,328	377,966,080
Chi phí trồng rừng thay thế dự án ĐăkPiHao I	1,079,576,459	1,220,390,780
Chi phí trồng rừng thay thế dự án Ayun Thượng 1A	805,310,349	910,350,828
Chi phí phân bổ dự án ĐăkPiHao I (QT dự án)	1,340,444,446	1,479,111,112
Chi phí lắp đặt công tơ điện từ đợt 1/2016	380,142,652	0
Chi phí khác	874,175,742	1,109,238,667
Cộng	16,161,310,203	17,349,899,617

11. Đầu tư vào công ty con

	Số lượng	31/03/2016	Số lượng	01/01/2016
	CP	VND	CP	VND
- Công ty CP Đầu tư Điện Tây Nguyên	14,580,034	143,562,636,932	14,580,034	143,562,636,932
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Bê tông ly tâm		13,197,314,737		13,197,314,737
- Công ty CP Thủy điện Gia Lai	11,919,364	170,882,130,932	11,919,364	170,882,130,932
- Công ty CP Thủy điện Trường Phú	3,562,142	34,267,716,797	3,562,142	34,267,716,797
- Công ty CP Thủy điện Kênh Bắc Ayun Hạ	588,000	5,880,000,000	588,000	5,880,000,000
- Công ty CP Thủy điện Thượng Lộ	2,000,000	20,005,201,240	2,000,000	20,005,201,240
- Công ty TNHH MTV Tư vấn & PTNL Gia Lai		1,500,000,000		1,500,000,000
Cộng		389,295,000,638		389,295,000,638

Trong kỳ Công ty đã không biến động tăng giảm các khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Phải trả người bán

a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	31/3/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả người bán là bên liên quan	424,500,950	3,385,303,533
- Công ty TNHH MTV Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	424,500,950	3,385,303,533
Phải trả người bán là bên thứ ba	2,478,081,482	2,863,943,910
- Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	635,730,877	635,730,877
- Công ty CP Đường Ninh Hòa	440,000,000	0
- B203INGETEAM SAS (PHÁP)	368,029,481	0
- Các đối tượng khác	1,034,321,124	2,228,213,033
Cộng	2,902,582,432	6,249,247,443

b. Các khoản phải trả người bán dài hạn

	31/3/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả người bán là bên thứ ba	275,307,039	275,307,039
- Công ty CP xây dựng 41	52,512,488	52,512,488
- Công ty TNHH Kiều Nguyễn	38,775,000	38,775,000
- Công ty TNHH Trung Kiên	17,389,200	17,389,200
- Công ty tư vấn xây dựng Điện 1	166,630,351	166,630,351
Cộng	275,307,039	275,307,039

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

	31/3/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2,301,157,312	4,218,919,342
Thuế thu nhập cá nhân	112,849,575	527,728,079
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	644,012,236	8,092,386,221
Thuế tài nguyên	211,100,647	732,828,233
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	454,199,601	637,242,040
Cộng	3,723,319,371	14,209,103,915

b. Phải thu

	31/3/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	59,310,000	59,310,000
- Tiền thuế đất	59,310,000	59,310,000
Cộng	59,310,000	59,310,000

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Bảo cáo tài chính)

14. Chi phí phải trả

a. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/3/2016	01/01/2016
	VND	VND
Lãi vay phải trả	2,670,100,980	2,762,535,779
Chi phí khác	-	75,000,000
Cộng	2,670,100,980	2,837,535,779

15. Phải trả khác

a. Phải trả ngắn hạn khác

	31/3/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	70,260,855	70,260,855
Bảo hiểm xã hội, BHYT, KPCĐ, BHTN	127,823,483	365,732,038
Phải trả, phải nộp khác	18,012,613,410	51,780,613,628
- CTCP Đầu tư Điện Tây Nguyên (hoạt động liên doanh)	16,004,092,089	44,469,491,970
- Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng (Phí DVMTR)	184,041,580	5,270,890,660
- Phải trả cổ tức	152,177,955	165,756,222
- Phải trả lãi vay	311,097,796	439,661,504
- Phải trả khác	1,361,203,990	1,434,813,272
Cộng	18,210,697,748	52,216,606,521

(*) Phải trả cho Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên cho các hợp đồng liên doanh phát sinh trong Quý I/2016 là: 16.004.092.089 đồng.

Trong đó: - Kết quả chi trả cho liên doanh đến 31/3/2016: 14.480.591.240 đồng
- Phần hoàn trả vốn đầu tư các dự án đến 31/3/2016: 1.523.500.849 đồng

b. Phải trả dài hạn khác

	31/3/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên	182,619,671,968	184,143,172,817
- Huy động vốn I3 laMeur 3	9,778,148,589	9,957,898,580
- Huy động vốn H'Chan	22,480,525,984	22,480,525,984
- Huy động vốn ĐắkPiHao 2	47,042,780,240	47,886,496,928
- Huy động vốn Ia Puch 3	35,758,984,816	36,259,018,986
- Huy động vốn H'Mun	67,559,232,339	67,559,232,339
Cộng	182,619,671,968	184,143,172,817

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/3/2016 VND	01/01/2016 VND
Vay ngắn hạn	18,819,222,000	43,546,000,000
- Ngân hàng Ngoại thương Gia Lai	519,222,000	16,000,000,000
- Công ty TNHH MTV TV&PTNL Gia Lai	300,000,000	800,000,000
- Công ty TNHH MTV Xây lắp và cơ điện Gia Lai	18,000,000,000	26,746,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	51,262,085,916	60,258,830,556
- Ngân hàng NN và PTNT - CN Gia Lai	25,132,000,000	33,477,579,280
+ Dự án thủy điện Ia Đrăng3	-	2,658,311,096
+ Dự án thủy điện Ia Meur3	-	2,426,268,184
+ Dự án thủy điện Ia Pùch3	9,000,000,000	8,900,000,000
+ Dự án thủy điện ĐaKhai	8,380,000,000	7,820,000,000
+ Dự án thủy điện ĐăkPiHao1	3,752,000,000	3,673,000,000
+ Mía đường cũ	4,000,000,000	8,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Gia Lai	19,991,000,000	19,908,000,000
+ Dự án Nâng cấp NM thủy điện ĐaKhai	681,000,000	666,000,000
+ Dự án Nâng cấp lưới điện CPR	1,330,000,000	1,302,000,000
+ Dự án Khu sản xuất Diên Phú	1,880,000,000	1,840,000,000
+ Dự án thủy điện Ayun Thương 1A	16,100,000,000	16,100,000,000
- Ngân hàng Công thương CN 1 TPHCM	5,594,000,000	5,477,000,000
+ Dự án Thủy điện ĐăkPiHao2	5,594,000,000	5,477,000,000
- Chứng chỉ nhận nợ sáp nhập từ GRC (CĐ khác)	545,085,916	1,396,251,276
Cộng	70,081,307,916	103,804,830,556

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/3/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vay dài hạn	321,759,245,493	332,553,539,078
- Ngân hàng NN và PTNT - CN Gia Lai	193,620,628,780	199,746,628,780
+ Dự án thủy điện Ia Puch3 (1)	23,672,748,555	25,472,748,555
+ Mía đường cũ (2)	6,495,691,367	6,495,691,367
+ Dự án thủy điện ĐaKhai (3)	127,020,000,000	129,450,000,000
+ Dự án thủy điện ĐăkPiHao 1 (4)	36,432,188,858	38,328,188,858
- Ngân hàng Công thương - CN 1 - TP.HCM	18,045,000,000	19,488,000,000
+ Dự án Thủy điện ĐăkPiHao2 (5)	18,045,000,000	19,488,000,000
- Ngân hàng Ngoại Thương Gia Lai	108,102,583,251	109,106,583,251
+ Dự án cải tạo Lưới điện Chư Prông (6)	6,135,961,999	6,478,961,999
+ Dự án cải tạo Khu sản xuất Điện Phú (7)	8,671,694,631	9,156,694,631
+ Dự án Nâng cấp NM Thủy điện Đa Khai (8)	3,134,926,621	3,310,926,621
+ Dự án Thủy điện Ayun Thượng 1A (9)	90,160,000,000	90,160,000,000
- Chứng chỉ nhận nợ sáp nhập từ GRC (CB khác) (10)	1,991,033,462	4,212,327,047
Cộng	321,759,245,493	332,553,539,078

- (1) Vay Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Gia Lai theo hợp đồng tín dụng dài hạn số 45/HĐTD ngày 29/08/2006 để đầu tư cho dự án xây dựng Công trình Thủy điện Ia Puch 3. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 144 tháng (12 năm) kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên. Thời gian ân hạn là 24 tháng (2 năm). Lãi suất cho vay không cố định, định kỳ 06 tháng điều chỉnh 01 lần: được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau do Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Tỉnh Gia Lai công bố cộng với phí ngân hàng là 0,25%/tháng (3%/năm). Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay đang được áp dụng tính trên số dư nợ thực tế quá hạn. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính Công trình thủy điện Ia Puch 3. Theo phụ lục hợp đồng số: 10/45/PLHĐTD ký ngày 26/11/2015 giữa Công ty CP Điện Gia Lai và Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Gia Lai áp dụng lãi suất biên 2.5%/năm trong 01 năm, áp dụng cho kỳ điều chỉnh từ 26/12/2015 đến 25/12/2016 (bằng lãi suất TG tiết kiệm đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Gia Lai thời điểm điều chỉnh + 2.5%/năm).
- (2) Theo Biên bản thỏa thuận về việc tiếp nhận nợ vay Ngân hàng ngày 01/10/2007 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Gia Lai và Công ty Điện Gia Lai. Theo đó Công ty Điện Gia Lai tiếp nhận nợ vay và kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ theo các Hợp đồng bảo lãnh, Hợp đồng tín dụng, văn bản thỏa thuận của Công ty Mía đường Gia Lai đã ký kết với Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT.
- (3) Vay Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Tỉnh Gia Lai theo hợp đồng tín dụng số 179/HĐTD ngày 13/08/2013 để đầu tư cho Dự án Thủy điện Đa Khai, xã Đa Sar và xã Đa Nhim, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng. Theo phụ lục hợp đồng ký ngày 25/3/2015 thời hạn vay của hợp đồng là 144 tháng (12 năm) kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2013, hạn cuối là ngày 20 tháng 8 năm 2025. Lãi suất tiền vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 11,5%/năm. Theo phụ lục hợp đồng số: 179/04/PLHĐTD ký ngày 26/11/2015 giữa Công ty CP Điện Gia Lai và Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Gia Lai áp dụng lãi suất biên 2.5%/năm trong 01 năm, áp dụng cho kỳ điều chỉnh từ 26/12/2015 đến 25/12/2016 (bằng lãi suất TG tiết kiệm đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Gia Lai thời điểm điều chỉnh +

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

2.5%/năm).

- (4) Vay Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Tỉnh Gia Lai theo hợp đồng tín dụng số 277/HĐTC ngày 26/10/2012 để đầu tư cho Dự án Thủy điện ĐăkPiHao1, xã Kon Chiêng, huyện Mang Yang và xã Chơ Long huyện Kong Chro, tỉnh Gia Lai. Theo đó, thời hạn vay của hợp đồng là 144 tháng (12 năm) kể từ ngày 26 tháng 9 năm 2013, hạn cuối là ngày 26 tháng 9 năm 2025. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính Công trình thủy điện ĐăkPiHao1. Theo phụ lục hợp đồng số: 277/06/PLHĐTD ký ngày 26/11/2015 giữa Công ty CP Điện Gia Lai và Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Gia Lai áp dụng lãi suất biên 2.5%/năm trong 01 năm, áp dụng cho kỳ điều chỉnh từ 26/12/2015 đến 25/12/2016 (bằng lãi suất TG tiết kiệm đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Gia Lai thời điểm điều chỉnh + 2.5%/năm).
- (5) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 1 TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 218/2014/HĐTDDA/NHCT902-GEC ngày 17/12/2014 để đầu tư cho Dự án xây dựng Thủy điện ĐăkPiHao 2. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là (60) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là (0) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 7%/năm áp dụng cho khoản giải ngân đầu tiên trong 01 năm và từ tháng 13 trở đi lãi suất áp dụng lãi huy động 12 tháng của ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP.HCM cộng biên 3%/năm. Thời hạn điều chỉnh lãi suất: lãi suất cho vay được điều chỉnh ba tháng một lần.
- (6) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai theo hợp đồng tín dụng số 341/14/NHNT ngày 09/10/2014 để thực hiện dự án Đầu tư mở rộng, cải tạo nâng cấp lưới điện Chư Prông. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là (72) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là (12) tháng, thời gian thu hồi nợ là (60) tháng, kỳ hạn trả nợ là 03 tháng/lần và sẽ được hai bên thống nhất sau khi hết thời gian rút vốn. Trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên: đối với những khoản giải ngân đến hết ngày 31/12/2014 áp dụng lãi suất là 8.5%/năm, đối với những khoản giải ngân sau ngày 31/12/2014 áp dụng lãi suất là 9%/năm. Trong thời hạn vay vốn còn áp dụng lãi suất thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Gia Lai. Lãi suất nợ quá hạn: bằng 130% lãi suất cho vay đang được áp dụng tính trên số dư nợ thực tế quá hạn. Khoản vay vốn này được thế chấp 1 phần tài sản là: 14.471.994 cổ phiếu (mã chứng khoán TIC) do Công ty CP đầu tư Điện Tây Nguyên phát hành thuộc sở hữu của GEC. Các thỏa thuận chi tiết về tài sản, quyền và nghĩa vụ của các bên được xác định cụ thể trong các Hợp đồng cầm cố tài sản số 11/03/VCB ngày 22/4/2013, Phụ lục số 01/11/03/VCB ngày 03/03/2014, Phụ lục số 02/11/03/VCB ngày 05/12/2014.
- (7) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai theo hợp đồng tín dụng số 340/14/NHNT ngày 09/10/2014 để đầu tư và bù đắp chi phí thực hiện dự án đầu tư Khu sản xuất Điện Phú. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là (72) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là (12) tháng, thời gian thu hồi nợ là (60) tháng, kỳ hạn trả nợ là 03 tháng/lần và sẽ được hai bên thống nhất sau khi hết thời gian rút vốn. Trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên: đối với những khoản giải ngân đến hết ngày 31/12/2014 áp dụng lãi suất là 8.5%/năm, đối với những khoản giải ngân sau ngày 31/12/2014 áp dụng lãi suất là 9%/năm. Trong thời hạn vay vốn còn áp dụng lãi suất thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Gia Lai. Lãi suất nợ quá hạn: bằng 130% lãi suất cho vay đang được áp dụng tính trên số dư nợ thực tế quá hạn. Khoản vay vốn này được thế chấp 1 phần tài sản là: 14.471.994 cổ phiếu (mã chứng khoán TIC) do Công ty CP đầu tư Điện Tây Nguyên phát hành thuộc sở hữu của GEC. Các thỏa thuận chi tiết về tài sản, quyền và nghĩa vụ của các bên được xác định cụ thể trong các Hợp đồng cầm cố tài sản số 11/03/VCB ngày 22/4/2013 và Phụ lục số 01/11/03/VCB ngày 03/03/2014 và Phụ lục số 02/11/03/VCB ngày 05/12/2014.
- (8) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai theo hợp đồng tín dụng số 342/14/NHNT ngày 09/10/2014 để thực hiện Đầu tư và bù đắp chi phí thực hiện Dự án Nâng cấp nhà máy Thủy điện ĐaKhai từ 8,1 MW lên 8,6 MW. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là (72) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là (06) tháng, thời gian thu hồi nợ là (66) tháng, kỳ hạn trả nợ là 03 tháng/lần và sẽ được hai bên thống nhất sau khi hết thời gian rút vốn. Trong 12 tháng kể từ ngày

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

giải ngân đầu tiên: đối với những khoản giải ngân đến hết ngày 31/12/2014 áp dụng lãi suất là 8,5%/năm, đối với những khoản giải ngân sau ngày 31/12/2014 áp dụng lãi suất là 9%/năm. Trong thời hạn vay vốn còn áp dụng lãi suất thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Gia Lai. Lãi suất nợ quá hạn: bằng 130% lãi suất cho vay đang được áp dụng tính trên số dư nợ thực tế quá hạn. Khoản vay vốn này được thế chấp 1 phần tài sản là: 14.471.994 cổ phiếu (mã chứng khoán TIC) do Công ty CP đầu tư Điện Tây Nguyên phát hành thuộc sở hữu của GEC. Các thỏa thuận chi tiết về tài sản, quyền và nghĩa vụ của các bên được xác định cụ thể trong các Hợp đồng cầm cố tài sản số 11/03/VCB ngày 22/4/2013 và Phụ lục số 01/11/03/VCB ngày 03/03/2014 và Phụ lục số 02/11/03/VCB ngày 05/12/2014.

- (9) Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai theo hợp đồng tín dụng số 01/2009/AJS.CO-HĐTD ngày 16/03/2009. Theo đó, mục đích của khoản vay là để đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy Thủy điện Ayun Thượng 1A, thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày giải ngân đầu tiên là 30/12/2009). Lãi suất vay hàng năm bằng tổng của lãi suất tham chiếu và 3,6%/năm, “lãi suất tham chiếu” có nghĩa là, đối với mỗi kỳ hạn tính lãi là lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau) của bên cho vay, được xác định vào ngày xác định lãi suất tương ứng. Lãi suất hiện đang áp là 9%/năm. Nợ gốc được thanh toán thành 20 kỳ, kỳ thanh toán đầu tiên là sau 30 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản nợ này được tiếp nhận từ Công ty Cổ phần Ayun Thượng.

17. Doanh thu chưa thực hiện

	31/3/2016 VND	01/01/2016 VND
- Doanh thu cho thuê VP	2,071,560,000	0
Cộng	2,071,560,000	0

18. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2016	744,903,390,000	1,980,358,653	18,782,788,567	99,881,148,118	865,547,685,338
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước số dư đầu năm nay	744,903,390,000	1,980,358,653	18,782,788,567	99,881,148,118	865,547,685,338
- Tăng trong kỳ	-	-	-	6,015,140,395	6,015,140,395
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	0
Số dư tại ngày 31/3/2016	744,903,390,000	1,980,358,653	18,782,788,567	105,896,288,513	871,562,825,733

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/3/2016	Tỷ lệ	01/01/2016
		VND		VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	5.33%	39,674,990,000	5.33%	39,674,990,000
Công ty CP Chứng khoán Kim Long	2.78%	20,700,000,000	2.78%	20,700,000,000
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	0.37%	2,760,000,000	0.37%	2,760,000,000
Công ty TNHH TM Đầu tư Thuận Thiên	4.04%	30,095,820,000	4.04%	30,095,820,000
Công ty cổ phần đường Ninh Hòa	12.97%	96,600,000,000	12.97%	96,600,000,000
Công ty CP KT&QL KCN Đặng Huỳnh	9.53%	70,981,560,000	9.53%	70,981,560,000
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	19.79%	147,397,640,000	19.79%	147,397,640,000
Tạ Thị Ngoan	23.41%	174,360,000,000	23.41%	174,360,000,000
Cổ đông khác	21.79%	162,333,380,000	21.79%	162,333,380,000
Cộng	100%	744,903,390,000	100%	744,903,390,000

c. Cổ phiếu

	31/3/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	74,490,339	74,490,339
- Cổ phiếu thường	74,490,339	74,490,339
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74,490,339	74,490,339
- Cổ phiếu thường	74,490,339	74,490,339

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu	38,939,437,086	38,735,748,742	38,939,437,086	38,735,748,742
Doanh thu bán điện	36,983,334,870	33,591,562,759	36,983,334,870	33,591,562,759
Doanh thu cung cấp dịch vụ xây dựng và các dịch vụ khác	1,956,102,216	5,144,185,983	1,956,102,216	5,144,185,983
Cộng	38,939,437,086	38,735,748,742	38,939,437,086	38,735,748,742

2. Giá vốn hàng bán

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán điện	20,869,902,747	17,716,176,097	20,869,902,747	17,716,176,097
Giá vốn cung cấp dịch vụ xây dựng và các dịch vụ khác	1,370,753,056	1,220,094,654	1,370,753,056	1,220,094,654
Cộng	22,240,655,803	18,936,270,751	22,240,655,803	18,936,270,751

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	531,893,282	7,674,527,201	531,893,282	7,674,527,201
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,713,509,874	6,169,394	4,713,509,874	6,169,394
Cộng	5,245,403,156	7,680,696,595	5,245,403,156	7,680,696,595

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	8,452,496,132	6,746,086,076	8,452,496,132	6,746,086,076
Chi phí hoạt động tài chính khác	97,996,626	10,733,317	97,996,626	10,733,317
Cộng	8,550,492,758	6,756,819,393	8,550,492,758	6,756,819,393

5. Thu nhập khác

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu thanh lý TSCĐ	-	134,445,499	-	134,445,499
Cho thuê tài sản	767,864,184	147,070,869	767,864,184	147,070,869
Các khoản thu khác	175,014,989	75,988,748	175,014,989	75,988,748
Cộng	942,879,173	357,505,116	942,879,173	357,505,116

6. Chi phí khác

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	-	-	-	-
Cho thuê tài sản	385,367,010	146,477,435	385,367,010	146,477,435
Chi phí khác	279,833,487	88,934,939	279,833,487	88,934,939
Cộng	665,200,497	235,412,374	665,200,497	235,412,374

(*) Quý I/2015 Công ty có điều chỉnh phần thu nhập khác và chi phí khác. Việc điều chỉnh này liên quan đến việc trình bày thu nhập và chi phí tài sản cố định thanh lý theo hướng dẫn của Thông tư 200.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,867,948,479	779,693,410	2,867,948,479	779,693,410
Chi phí nhân công	6,751,039,677	7,512,652,281	6,751,039,677	7,512,652,281
Chi phí khấu hao TSCĐ	12,472,354,833	5,392,994,097	12,472,354,833	5,392,994,097
Chi phí dịch vụ mua ngoài	756,424,152	405,081,215	756,424,152	405,081,215
Chi phí khác bằng tiền	6,498,386,636	11,685,774,249	6,498,386,636	11,685,774,249
Cộng	29,346,153,777	25,776,195,252	29,346,153,777	25,776,195,252

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Số lỗ chuyển kỳ này	-	-	-	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6,565,872,383	14,005,523,434	6,565,872,383	14,005,523,434
Các khoản ĐC tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	(119,004,243)	178,716,136	(119,004,243)	178,716,136
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	412,889,039	178,716,136	412,889,039	178,716,136
+ Thu lao HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	93,600,000	122,400,000	93,600,000	122,400,000
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	319,289,039	56,316,136	319,289,039	56,316,136
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	531,893,282	-	531,893,282	-
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	531,893,282	-	531,893,282	-
Tổng thu nhập chịu thuế	6,446,868,140	14,184,239,570	6,446,868,140	14,184,239,570
Tổng thu nhập tính thuế	6,446,868,140	14,184,239,570	6,446,868,140	14,184,239,570
Thuế thu nhập doanh nghiệp	916,590,983	2,447,358,600	916,590,983	2,447,358,600
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	365,858,995	390,330,829	365,858,995	390,330,829
+ Thuế TNDN miễn, giảm thuộc LD	-	26,184,929	-	26,184,929
+ Thuế TNDN được miễn, giảm thuộc Công ty	365,858,995	364,145,900	365,858,995	364,145,900
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	550,731,988	2,057,027,771	550,731,988	2,057,027,771
Lợi nhuận sau thuế TNDN hiện hành	6,015,140,395	11,948,495,663	6,015,140,395	11,948,495,663

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

VII. Những thông tin khác

1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6,015,173,395	11,948,495,663	6,015,173,395	11,948,495,663
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán	-	(386,852,930)	-	(386,852,930)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	386,852,930	-	386,852,930
LN hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	6,015,173,395	11,561,642,733	6,015,173,395	11,561,642,733
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	72,744,454	72,156,097	72,744,454	72,156,097
Lãi cơ bản trên Cổ phiếu	82.69	160.23	82.69	160.23

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu 2015 được tính lại do trong kỳ có tăng 12.025.869 cổ phiếu. Theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 30.

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam. Và số liệu so sánh của Bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là số liệu trên Bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh ngày 31/03/2015 được Công ty lập.

Người lập biểu


Đặng Nguyễn Thị Kim Loan

Kế toán trưởng


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Phương

Pleiku, ngày 10 tháng 4 năm 2015

Tổng Giám đốc




TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê An Khang

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN
GIA LAI**

Số: 130 /2016/CV-GEC

"V/v giải trình kết quả HĐKD
Quý I/2016"

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Pleiku, ngày 29 tháng 4 năm 2016

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước

Tên Công ty: Công ty CP Điện Gia Lai

Địa chỉ: 114 Trường Chinh, TP Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Mã số thuế: 5900181213

Đối tượng công bố thông tin: Công ty đại chúng

Công ty CP Điện Gia Lai giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên BCTC Quý I/2016 giảm so với cùng kỳ năm 2015 như sau:

- | | |
|--|-----------------|
| - Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý I/2016: | 6,015 tỷ đồng |
| - Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý I/2015: | 11,948 tỷ đồng |
| - Chênh lệch LNST Quý I/2016 với 2015: | - 5,933 tỷ đồng |
| - Tỷ lệ chênh lệch giảm: | 50% |

Nguyên nhân:

+ Do thời tiết các tháng đầu năm 2016 khô hạn kéo dài làm cho lợi nhuận gộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh Quý I/2016 giảm so với cùng kỳ năm 2015.

+ Lợi nhuận từ hoạt động tài chính Quý I/2016 giảm so với cùng kỳ năm 2015 nguyên nhân do thu nhập từ các khoản đầu tư tài chính giảm.

Đây là 2 nguyên nhân chính đã làm lợi nhuận Quý I/2016 giảm so với cùng kỳ năm trước.

Vậy, Công ty CP Điện Gia Lai xin báo cáo giải trình biến động trên 10% của kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên Báo cáo tài chính Quý I/2016 so với cùng kỳ năm 2015.

Trân trọng!

***Nơi nhận:**

- Như trên
- HĐQT (B/cáo)
- Ban TGD (B/cáo)
- Lưu Công ty



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê An Khang